

UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG TH LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 27 /QĐ-THLQĐ

Phúc Lợi, ngày 5 tháng 7 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm năm 2022 của Trường TH Lê Quý Đôn**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*- Căn cứ QĐ số 8699/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND Quận Long Biên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của quận Long Biên.*

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1 :** Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm năm 2022 của Trường TH Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2 :** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3 :** Ban Giám hiệu, phòng Hành chính kế toán và các phòng ban liên quan thực hiện quyết định này./.

*Nơi nhận :*

- Phòng HCKT;
- Ban giám hiệu;
- Lưu VT, KT

  
PHÒNG THỊ THU HẰNG

UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG TH LÊ QUÝ ĐƠN

Số: 8 /TB-THLQĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Biên, ngày 05 tháng 7 năm 2022

## THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán  
ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm/2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 17/QĐ-THLQĐ ngày 5 tháng 7 năm 2022 của Trường TH Lê Quý Đôn về việc niêm yết công khai.

Trường TH Lê Quý Đôn thông báo niêm yết công khai như sau:

**1. Nội dung:**

Công khai công bố số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2021 theo mẫu số 03 ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

**2. Thời gian niêm yết:** 90 ngày, từ 05 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 05 tháng 09 năm 2022.

**3. Địa điểm niêm yết:** Bảng tin công khai trường TH Lê Quý Đôn

**4. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:** Hiệu trưởng, kế toán, TB TTND, thủ quỹ công khai tới toàn thể CBGVNV nhà trường.

**5. Thời gian nhận ý kiến phản hồi:** Từ 05 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 05 tháng 09 năm 2022.

**6. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:** Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

**7. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc:** chậm nhất sau 5 ngày làm việc.





UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG TH LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Biên, ngày 5 tháng 7 năm 2022

## BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 27/QĐ-THLQĐ ngày 5 tháng 7 năm 2022 của Trường TH Lê Quý Đôn về việc niêm yết công khai.

Hôm nay, vào hồi 10h15 phút, ngày 5 tháng 7 năm 2022, tại phòng Hội đồng Trường TH Lê Quý Đôn .

### Thành phần gồm có:

|                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| Ông (Bà): Phùng Thị Thu Hằng   | Chức vụ: Hiệu trưởng           |
| Ông (Bà): Phạm Thị Tuyền       | Chức vụ: phó Hiệu trưởng       |
| Ông (Bà): Bùi Phương Nhung     | Chức vụ: Tổ trưởng tổ 1        |
| Ông (Bà): Vũ Thị Thanh Tâm     | Chức vụ: Tổ trưởng tổ 2-3      |
| Ông (Bà): Trần Văn Thành       | Chức vụ: Tổ trưởng bộ môn      |
| Ông (Bà): Bùi Thị Tú Anh       | Chức vụ: Ban TTND – Trưởng ban |
| Ông (Bà): Vũ Thị Hương Giang   | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn    |
| Ông (Bà): Đào Hồng Hạnh        | Chức vụ: Văn phòng             |
| Ông (Bà): Nguyễn Thị Mươi Hồng | Chức vụ: Kế toán               |

### Có sự chứng kiến của:

Ông, Bà:.....Bộ phận.....



Ông, Bà:.....Bộ phận.....

Đã tiến hành niêm yết Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2022

**Thời gian niêm yết:** Từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 7 tháng 09 năm 2022.

**Địa điểm niêm yết:** Bảng tin công khai trường TH Lê Quý Đôn

Biên bản lập xong vào hồi 11giờ 30 ngày 5 tháng 7 năm 2022, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

**NGƯỜI CÓ TRÁCH NHIỆM**

**NIÊM YẾT**



**Đào Hồng Hạnh**



**Phùng Thị Thu Hằng**



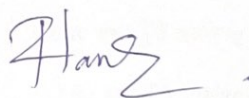
**Vũ Thị Hương Giang**

**BAN TTND**



**Bùi Thị Tú Anh**

**NGƯỜI CHỨNG KIẾN**



**Phan Hồng Hạnh**





**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI**

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 27/QĐ-THLQĐ ngày 5 tháng 7 năm 2022 của Trường TH Lê Quý Đôn về việc niêm yết công khai.*

Hôm nay, vào hồi 17h00 phút, ngày 5 tháng 7 năm 2022, tại phòng Hội đồng trường TH Lê Quý Đôn

**Thành phần gồm có:**

|                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| Ông (Bà): Phùng Thị Thu Hằng   | Chức vụ: Hiệu trưởng           |
| Ông (Bà): Phạm Thị Tuyền       | Chức vụ: phó Hiệu trưởng       |
| Ông (Bà): Bùi Phương Nhung     | Chức vụ: Tổ trưởng tổ 1        |
| Ông (Bà): Vũ Thị Thanh Tâm     | Chức vụ: Tổ trưởng tổ 2-3      |
| Ông (Bà): Trần Văn Thành       | Chức vụ: Tổ trưởng bộ môn      |
| Ông (Bà): Bùi Thị Tú Anh       | Chức vụ: Ban TTND – Trưởng ban |
| Ông (Bà): Vũ Thị Hương Giang   | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn    |
| Ông (Bà): Đào Hồng Hạnh        | Chức vụ: Văn phòng             |
| Ông (Bà): Nguyễn Thị Mười Hồng | Chức vụ: Kế toán               |

Đã tiến hành họp và lập biên bản kết thúc công khai “**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022**”

Thời gian đã được niêm yết: Từ 05 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Địa điểm niêm yết: Bảng tin công khai trường TH Lê Quý Đôn



Những ý kiến phản hồi trong thời gian niêm yết: Không ai có ý kiến thắc mắc gì

Kế hoạch giải quyết ý kiến phản hồi: Không

Biên bản lập xong vào hồi 17giờ30 ngày 5 tháng 7 năm 2022, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

**NGƯỜI CÓ TRÁCH NHIỆM**

**NIÊM YẾT**



**Đào Hồng Hạnh**

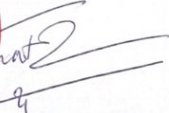
**BAN GIÁM HIỆU**



**Phùng Thị Thu Hằng**



**CÔNG ĐOÀN**



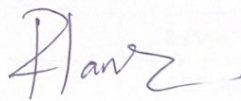
**Vũ Thị Hương Giang**

**BAN TTND**



**Bùi Thị Tú Anh**

**NGƯỜI CHỨNG KIẾN**



**Phan Hồng Hạnh**



**TRƯỜNG TH LÊ QUÝ ĐÔN**

**Chương : 622**

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM  
NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT    | Nội dung                                                  | Dự toán năm 2022 | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | So sánh (%) |                   |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|-------------|-------------------|
|          |                                                           |                  |                               | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>        |                  |                               |             |                   |
| <b>I</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                 |                  |                               |             |                   |
| 1.1      | Học phí                                                   |                  |                               |             |                   |
| 1.2      | Phí                                                       |                  |                               |             |                   |
| <b>2</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                   |                  |                               |             |                   |
| 2.1      | Chi sự nghiệp :                                           |                  |                               |             |                   |
| 2.2      | Chi quản lý hành chính                                    |                  |                               |             |                   |
| a        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                          |                  |                               |             |                   |
| b        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                    |                  |                               |             |                   |
| <b>3</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                            |                  |                               |             |                   |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                     |                  | <b>2.185.078.232</b>          |             |                   |
| <b>I</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                   |                  | <b>2.185.078.232</b>          |             |                   |
| <b>1</b> | <b>Mục 6000 - Tiền lương</b>                              |                  | <b>672.555.323</b>            |             |                   |
|          | Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt |                  | <b>672.555.323</b>            |             |                   |
| <b>2</b> | <b>Mục 6050 – Tiền công</b>                               |                  |                               |             |                   |
|          | Tiểu mục 6051 – Lương hợp đồng dài hạn                    |                  |                               |             |                   |
|          | Tiểu mục 6099 – Tiền công khác                            |                  |                               |             |                   |
| <b>3</b> | <b>Mục 6100 - Phụ cấp lương</b>                           |                  | <b>324.792.496</b>            |             |                   |
|          | Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ                           |                  | 41.860.805                    |             |                   |
|          | Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề                       |                  | 150.978.255                   |             |                   |
|          | Tiểu mục 6113 - Phụ cấp TN                                |                  | 37.938.380                    |             |                   |
|          | Tiểu mục 6115 - Phụ cấp TNVK, TNNG                        |                  | 86.863.056                    |             |                   |
|          | Tiểu mục 6149 - Phụ cấp khác                              |                  | 7.152.000                     |             |                   |
| <b>4</b> | <b>Mục 6250 – Phúc lợi tập thể</b>                        |                  | <b>54.000.000</b>             |             |                   |





|           |                                               |                    |  |  |
|-----------|-----------------------------------------------|--------------------|--|--|
|           | Tiểu mục 6299 - Chi khác                      | 54.000.000         |  |  |
| <b>5</b>  | <b>Mục 6300 – Các khoản đóng góp</b>          | <b>176.856.163</b> |  |  |
|           | Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội               | 129.553.626        |  |  |
|           | Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế                 | 22.861.878         |  |  |
|           | Tiểu mục 6303- Kinh phí công đoàn             | 13.009.720         |  |  |
|           | Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp          | 7.620.626          |  |  |
|           | Tiểu mục 6349 – Các khoản đóng góp khác       | 3.810.313          |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Mục 6500: Dịch vụ công cộng</b>            | <b>68.546.873</b>  |  |  |
|           | Tiểu mục 6501 – Tiền điện                     | 62.353.368         |  |  |
|           | Tiểu mục 6502 – Tiền nước                     | 6.193.505          |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Mục 6550: Vật tư văn phòng</b>             | <b>85.250.928</b>  |  |  |
|           | Tiểu mục 6551 – Mua sắm VPP                   | 9.856.248          |  |  |
|           | Tiểu mục 6552 – Mua sắm CCDC                  | 56.123.300         |  |  |
|           | Tiểu mục 6599 – vật tư văn phòng khác         | 19.271.380         |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Mục 6600: Thông tin</b>                    | <b>23.786.780</b>  |  |  |
|           | Tiểu mục 6601 – Cước điện thoại               | 2.123.780          |  |  |
|           | Tiểu mục 6649 – Khác                          | 19.140.000         |  |  |
|           |                                               | 2.523.000          |  |  |
| <b>10</b> | <b>Mục 6650: Hội nghị</b>                     | <b>19.361.200</b>  |  |  |
|           | Tiểu mục 6657 – Các khoản thuê mướn           | 11.600.000         |  |  |
|           | Tiểu mục 6699 – Khác                          | 7.761.200          |  |  |
| <b>10</b> | <b>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</b>            | <b>638.033.724</b> |  |  |
|           | Tiểu mục 6757 – Thuê lao động trong nước      | 612.233.724        |  |  |
|           | Tiểu mục 6799 – Chi phí thuê mướn khác        | 25.800.000         |  |  |
| <b>11</b> | <b>Mục 7000- chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b> | <b>41.044.745</b>  |  |  |
|           | Tiểu mục 7001 – Chi mua hàng hóa vật tư       | 10.981.745         |  |  |
|           | Tiểu mục 7004 – Chi mua hàng hóa vật tư       | 2.000.000          |  |  |
|           | Tiểu mục 7049 – Chi khác                      | 28.063.000         |  |  |
| <b>12</b> | <b>Mục 7050- Mua sắm tài sản vô hình</b>      | <b>9.000.000</b>   |  |  |
|           | Tiểu mục 7053 – Mua phần mềm                  | 9.000.000          |  |  |
| <b>13</b> | <b>Mục 7750- chi khác</b>                     | <b>71.850.000</b>  |  |  |
|           | Tiểu mục 7001 – Các khoản chi khác            | 71.850.000         |  |  |

Phúc Lợi, ngày 5 tháng 5 năm 2023

